

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		211.936.421.984	212.308.231.092
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	79.239.802.840	26.485.599.074
Tiền	111		20.239.802.840	26.485.599.074
Các khoản tương đương tiền	112		59.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	60.448.850.718	114.519.857.076
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60.448.850.718	114.519.857.076
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.841.848.175	47.876.834.211
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	54.014.664.958	44.149.624.806
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	9.319.939.362	3.492.427.321
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.623.994.196	5.013.101.467
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(7.116.750.341)	(4.778.319.383)
Hàng tồn kho	140	11	12.236.034.122	15.864.354.999
Hàng tồn kho	141		12.236.034.122	15.864.354.999
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.169.886.129	7.561.585.732
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.169.886.129	2.286.827.992
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5.274.757.740
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		246.864.368.166	279.399.246.882
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	8.292.634
Phải thu dài hạn khác	216	8	-	8.292.634
Tài sản cố định	220		176.159.877.622	204.659.356.110
Tài sản cố định hữu hình	221	13	175.777.282.620	203.793.970.107
- Nguyên giá	222		810.150.396.127	793.896.356.043
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(634.373.113.507)	(590.102.385.936)
Tài sản cố định vô hình	227	14	382.595.002	865.386.003
- Nguyên giá	228		6.823.714.666	6.666.544.666
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.441.119.664)	(5.801.158.663)
Tài sản dở dang dài hạn	240		7.807.776.930	4.636.581.341
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	7.807.776.930	4.636.581.341
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	8.330.000	8.330.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.330.000	8.330.000
Tài sản dài hạn khác	260		62.888.383.614	70.086.686.797
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	62.888.383.614	70.086.686.797
TỔNG TÀI SẢN	270		458.800.790.150	491.707.477.974

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		232.912.220.065	266.401.398.836
Nợ ngắn hạn	310		177.784.758.644	215.857.108.031
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	93.427.331.256	130.724.031.035
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	13.743.745.566	17.139.942.616
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	17.059.511.663	14.099.174.000
Phải trả người lao động	314		24.681.265.815	22.870.974.366
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	7.823.333.581	6.804.085.758
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	7.543.583.448	9.480.615.292
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	8.675.845.921	7.993.845.921
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.830.141.394	6.744.439.043
Nợ dài hạn	330		55.127.461.421	50.544.290.805
Phải trả dài hạn khác	337	20	6.303.283.688	6.178.371.814
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	48.694.650.225	44.299.870.692
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	129.527.508	66.048.299
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		225.888.570.085	225.306.079.138
Vốn chủ sở hữu	410	23	225.888.570.085	225.306.079.138
Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		63.849.723.527	63.849.723.527
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.038.846.558	31.456.355.611
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.197.897.591	3.500.913.720
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.840.948.967	27.955.441.891
TỔNG NGUỒN VỐN	440		458.800.790.150	491.707.477.974

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu


PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

Kế Toán Trưởng


VŨ THỊ NHƯ QUỲNH



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	279.439.960.437	293.872.539.837	1.155.675.708.746	1.177.743.359.088
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	607.914.728	70.829.797	1.229.032.420	1.177.330.261
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		278.832.045.709	293.801.710.040	1.154.446.676.326	1.176.566.028.827
Giá vốn hàng bán	11	26	243.052.890.482	267.004.188.359	1.042.229.331.805	1.071.284.262.816
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.779.155.227	26.797.521.681	112.217.344.521	105.281.766.011
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	993.468.311	2.825.087.983	5.439.309.932	6.320.629.460
Chi phí tài chính	22	28	894.638.235	845.425.236	3.705.574.116	3.207.047.809
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>894.638.235</i>	<i>845.425.236</i>	<i>3.705.574.116</i>	<i>3.207.047.809</i>
Chi phí bán hàng	25	29	10.392.885.768	7.117.362.728	32.650.739.159	24.900.621.186
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	12.405.541.744	11.481.939.001	50.696.098.416	49.412.908.738
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.079.557.791	10.177.882.699	30.604.242.762	34.081.817.738
Thu nhập khác	31	30	3.534.378.162	638.522.179	5.095.164.800	704.286.296
Chi phí khác	32	31	1.149.566.511	574.520.754	1.256.954.951	601.629.480
Lợi nhuận khác	40		2.384.811.651	64.001.425	3.838.209.849	102.656.816
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.464.369.442	10.241.884.124	34.442.452.611	34.184.474.554
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.931.605.427	3.113.670.702	6.538.024.435	7.398.478.818
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(83.127.694)	(1.386.469.636)	63.479.209	(1.169.446.155)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.615.891.709	8.514.683.058	27.840.948.967	27.955.441.891
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	970	655	1.348	1.254
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	970	655	1.348	1.254

Người lập biểu

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

Kế Toán Trưởng

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số t minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	34.442.452.611	34.184.474.554
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	45.554.850.468	45.639.073.407
Các khoản dự phòng	03	2.338.430.958	1.449.955.155
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.439.262.807)	(6.409.149.963)
Chi phí lãi vay	06	3.705.574.116	3.207.047.809
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	80.602.045.346	78.071.400.962
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(8.306.549.429)	(13.698.264.611)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	3.635.277.860	1.756.443.912
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(28.358.518.999)	45.165.708.983
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	7.315.245.046	(4.748.335.732)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.838.024.746)	(3.339.634.364)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.175.228.430)	(8.915.659.903)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	52.240.000	13.220.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.624.995.669)	(7.134.986.325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.301.490.979	87.169.892.922
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.913.491.737)	(33.967.915.950)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	213.636.364
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(60.448.850.718)	(210.719.997.760)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	114.519.857.076	113.738.832.979
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.725.464.813	4.723.731.696
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	32.882.979.434	(126.011.712.671)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	13.261.659.533	20.283.473.248
Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.184.880.000)	(5.538.880.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.507.046.180)	(13.612.340.431)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.430.266.647)	1.132.252.817
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	52.754.203.766	(37.709.566.932)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5 26.485.599.074	64.195.166.006
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5 79.239.802.840	26.485.599.074

Người lập biểu

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2022

Kế Toán Trưởng

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

Giám Đốc

HUYỀN TUẤN ANH

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304797806 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ nhất lần thứ nhất ngày 02 tháng 06 năm 2008, chuẩn y việc bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ hai số 0304797806 ngày 16 tháng 05 năm 2012, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Ông Lê Trọng Hiếu thay thế Ông Phạm Mạnh Đức.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ ba số 0304797806 ngày 18 tháng 5 năm 2018, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Huỳnh Tuấn Anh thay thế Ông Lê Trọng Hiếu

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/2010/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với số lượng 13.000.000 cổ phiếu niêm yết tương ứng 130.000.000.000 VND. Ngày 11 tháng 01 năm 2011, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CLW.

- **Vốn điều lệ** : 130.000.000.000 VND
 - Số cổ phiếu : 13.000.000 cổ phiếu
 - Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

- **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 449 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 459 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

1.3 Hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng - sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Lập dự án; Thẩm tra thiết kế; Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Quản lý phát triển hệ thống cấp nước; Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.6 Cấu trúc của doanh nghiệp

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 của Công ty

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 34, 35, 39 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính, và thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Cty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.7 Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng ước tính là 02 - 03 năm.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, bảo hiểm nhân thọ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty từ 03 tháng đến 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng, riêng chi phí gắn đồng hồ nước và thay đồng hồ nước định kỳ được phân bổ trong vòng từ 01 năm đến 05 năm.

4.10 Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

*** Đối với dịch vụ đóng mở nước, bấm mở chòi, gắn mới, thay dèi đồng hồ nước cho khách lẻ:**

Công ty ghi nhận doanh thu vào thời điểm khách hàng đóng tiền phí để Công ty thực hiện các dịch vụ nêu trên, không phụ thuộc vào thời điểm Công ty đã thực hiện xong dịch vụ.

*** Đối với các dịch vụ còn lại, doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng kỳ kế toán.

4.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Biên bản kết luận thanh tra thuế số 1757/KL-CT ngày 14 tháng 12 năm 2015, từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty sẽ được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính cho thời gian còn lại. Do đến hết kỳ tính thuế năm 2008, Công ty đã hết thời gian miễn thuế theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC nên mức ưu đãi Công ty được hưởng cụ thể như sau: Thuế suất 10% từ năm 2009 đến năm 2021; giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tính từ năm 2009. Kỳ này Công ty đã hết được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực kinh doanh thông thường, lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác được áp dụng với mức thuế suất thông thường là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31-12-2021	Tại 01-01-2021
	VND	VND
Tiền mặt	45.814.060	3.768.754
Tiền gửi ngân hàng	20.193.988.780	26.481.830.320
Các khoản tương đương tiền (*)	59.000.000.000	-
Cộng	79.239.802.840	26.485.599.074

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 3,2%/năm, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 3,0%/năm, Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam với lãi suất 2,9%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31-12-2021		Tại 01-01-2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	60.448.850.718	60.448.850.718	114.519.857.076	114.519.857.076
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn	44.471.269.439	44.471.269.439	85.811.250.116	85.811.250.116
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	15.977.581.279	15.977.581.279	28.708.606.960	28.708.606.960
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-
Cộng	60.448.850.718	60.448.850.718	114.519.857.076	114.519.857.076

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn với lãi suất 5,6%/năm và tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 3,9%/năm.

	Tại 31-12-2021		Tại 01-01-2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>				
NH TMCP Sài Gòn Công thương (**)	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000
Cộng	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000

(**) Là khoản đầu tư góp vốn vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phần sở hữu tại ngày 31/12/2021 là 941 cổ phần.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31-12-2021		Tại 01-01-2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	1.712.957.171	-	12.316.959.482	-
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	52.075.638.458	(7.116.750.341)	31.550.380.342	(4.778.319.383)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	226.069.329	-	282.284.982	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TIẾP)

	Tại 31-12-2021		Tại 01-01-2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	1.712.957.171	-	12.316.959.482	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	1.712.957.171	-	12.316.959.482	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31-12-2021		Tại 01-01-2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn khác	1.623.994.196	-	5.013.101.467	-
Phải thu về khoản cho mượn vật tư	486.323.249	-	2.575.112.457	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	892.906.245	-	2.179.061.126	-
Phải thu khác	244.764.702	-	258.927.884	-
Phải thu dài hạn khác	-	-	8.292.634	-
Ký quỹ ký cược dài	-	-	8.292.634	-
Cộng	1.623.994.196	-	5.021.394.101	-

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31-12-2021	Tại 01-01-2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.319.939.362	3.492.427.321
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	1.332.791.134	-
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	-	534.837.377
Công ty TNHH XD Hồng Đăng	1.051.283.280	391.328.584
Công ty TNHH Bảo Phú Nam	-	465.275.344
Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	-	685.924.137
Công ty TNHH MTV CN Đồng Tâm Đồng Tiến	718.313.456	542.425.138
Công ty Cổ phần TVXD Cấp nước	111.342.205	65.430.760
Cty TNHH TM XD Việt Long	1.184.875.564	-
Công ty TNHH ĐTXD- Cấp Thoát Nước & Môi Trường WASEEN	1.830.320.039	-
Công ty ĐT XD Kỹ Nguyên	1.073.614.701	-
Công ty TNHH Đan Vĩ	1.141.529.638	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	875.869.345	807.205.981
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	111.342.205	65.430.760
Công ty CP Tư Vấn XD Cấp Nước	111.342.205	65.430.760

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. NỢ XẤU**

	Tại 31-12-2021			Tại 01-01-2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản phải thu khách hàng dài hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.770.303.422	(7.116.750.341)	653.553.081	6.911.352.435	(4.778.319.383)	2.133.033.052
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	7.770.303.422	(7.116.750.341)	653.553.081	6.911.352.435	(4.778.319.383)	2.133.033.052
Cộng	7.770.303.422	(7.116.750.341)	653.553.081	6.911.352.435	(4.778.319.383)	2.133.033.052

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31-12-2021		Tại 01-01-2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.236.034.122	-	15.864.354.999	-
Cộng	12.236.034.122	-	15.864.354.999	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại 31-12-2021	Tại 01-01-2021
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.169.886.129	2.286.827.992
Công cụ dụng cụ	214.941.772	453.799.992
Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	1.695.400.000	1.750.000.000
Chi phí dịch vụ khác	259.544.357	83.028.000
Chi phí trả trước dài hạn	62.888.383.614	70.086.686.797
Công cụ dụng cụ	6.141.722.377	2.196.336.662
Chi phí sửa chữa văn phòng	148.063.983	737.645.342
Gắn đồng hồ nước theo NĐ 117	12.895.446.042	16.635.417.917
Thay đồng hồ nước định kỳ	36.222.160.130	41.833.329.689
Chi phí cải tạo ống mục, thay đồng hồ điện tử, đồng hồ tổng phục vụ chống thất thoát nước	7.480.991.082	8.683.957.187
Cộng	65.058.269.743	72.373.514.789

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại 01-01-2021	29.216.148.586	5.134.521.315	740.454.481.427	19.091.204.715	793.896.356.043
- Mua trong kỳ	-	1.120.220.720	7.742.293.277	1.425.522.599	10.288.036.596
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	6.639.021.408	-	6.639.021.408
- Giảm nguyên giá theo Quyết toán	-	-	(28.856.024)	-	(28.856.024)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(644.161.896)	-	(644.161.896)
Tại 31-12-2021	29.216.148.586	6.254.742.035	754.162.778.192	20.516.727.314	810.150.396.127
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01-01-2021	(2.915.669.702)	(1.517.685.367)	(569.153.288.976)	(16.515.741.891)	(590.102.385.936)
- Khấu hao trong kỳ	(585.530.484)	(1.621.883.884)	(41.484.107.962)	(1.223.367.137)	(44.914.889.467)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	644.161.896	-	644.161.896
Tại 31-12-2021	(3.501.200.186)	(3.139.569.251)	(609.993.235.042)	(17.739.109.028)	(634.373.113.507)
Giá trị còn lại					
Tại 01-01-2021	26.300.478.884	3.616.835.948	171.301.192.451	2.575.462.824	203.793.970.107
Tại 31-12-2021	25.714.948.400	3.115.172.784	144.169.543.150	2.777.618.286	175.777.282.620
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại 01-01-2021	-	623.466.486	341.795.798.335	13.216.435.029	355.635.699.850
Tại 31-12-2021	-	722.656.486	376.077.790.936	16.136.341.904	392.936.789.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại 01-01-2021	6.666.544.666	6.666.544.666
Mua trong kỳ	157.170.000	157.170.000
Tại 31-12-2021	6.823.714.666	6.823.714.666
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại 01-01-2021	(5.801.158.663)	(5.801.158.663)
Khấu hao trong kỳ	(639.961.001)	(639.961.001)
Tại 31-12-2021	(6.441.119.664)	(6.441.119.664)
Giá trị còn lại		
Tại 01-01-2021	865.386.003	865.386.003
Tại 31-12-2021	382.595.002	382.595.002
Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
Tại 01-01-2021	5.074.186.666	5.074.186.666
Tại 31-12-2021	5.074.186.666	5.074.186.666

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Tại 31-12-2021 VND	Tại 01-01-2021 VND
Công trình di dời đường ống	579.956.842	579.956.842
Công trình chống thất thoát nước	-	695.022.280
Công trình cải tạo ống mục	6.259.946.686	1.674.337.290
Công trình đầu tư ống cái	-	7.004.108
Công trình phát triển mạng lưới	917.873.402	1.680.260.821
Sửa chữa phòng CSKH và quầy tiếp khách hàng	50.000.000	-
Cộng	7.807.776.930	4.636.581.341

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31-12-2021		Tại 01-01-2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	93.427.331.256	93.427.331.256	130.724.031.035	130.724.031.035
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	86.793.146.567	86.793.146.567	123.215.656.252	123.215.656.252
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	6.634.184.689	6.634.184.689	7.508.374.783	7.508.374.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (TIẾP)

	Tại 31-12-2021		Tại 01-01-2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	87.218.486.160	87.218.486.160	123.318.217.364	123.318.217.364
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	86.793.146.567	86.793.146.567	123.215.656.252	123.215.656.252
- Công ty CP Tư Vấn XD CT Giao Thông Công Chánh	425.339.593	425.339.593	91.594.012	91.594.012
- CN Cấp nước Tân Hòa	-	-	10.967.100	10.967.100

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 31-12-2021 VND	Tại 01-01-2021 VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.743.745.566	17.139.942.616
- Tạm thu chi phí thiết kế ống ngành	2.487.917	59.511.043
- Tiền nước khách hàng trả cho kỳ sau	13.454.546.227	14.702.849.459
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	286.711.422	2.377.582.114
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01-01-2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại 31-12-2021 VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	1.608.259.292	600.524.839	1.007.734.453
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.988.899.132	6.538.024.435	7.175.228.430	1.351.695.137
Thuế thu nhập cá nhân	212.600.939	2.653.408.143	2.771.336.753	94.672.329
Tiền nhà đất, tiền thuê đất	-	826.328.160	1.180.468.800	(354.140.640)
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	11.897.673.929	109.071.757.122	106.009.880.667	14.959.550.384
Cộng	14.099.174.000	120.697.777.152	117.737.439.489	17.059.511.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại 31-12-2021	Tại 01-01-2021
	VND	VND
Ngắn hạn	7.823.333.581	6.804.085.758
- Trích trước chi phí thuê thực hiện các công trình phát triển mạng lưới ống nước nghiệm thu nhưng chưa quyết toán.	44.011.264	1.114.023.741
- Trích trước chi phí gắn đồng hồ nước theo nghị định 117	1.344.497.208	661.041.904
- Trích trước chi phí sửa bể, TLMD sửa bể, nâng dờn ĐHN	2.335.339.789	4.059.933.951
- Thù lao Hội đồng quản trị	229.500.000	228.178.695
- Chi phí Lãi vay	308.265.036	440.715.666
- Chi phí khác	3.561.720.284	300.191.801
Dài hạn	-	-
Cộng	7.823.333.581	6.804.085.758

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31-12-2021	Tại 01-01-2021
	VND	VND
Ngắn hạn	7.543.583.448	9.480.615.292
- Kinh phí công đoàn	770.514.533	4.203.866
- Bảo hiểm y tế	2.410.169	2.410.169
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.582.159	2.582.159
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.141.150.000	3.596.245.604
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.367.785.539	1.274.831.719
- Phải trả khách hàng đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	2.219.155.422	4.452.320.683
- Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh	-	30.000.000
- Phí bảo vệ môi trường được giữ lại để chi	3.013.825	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.971.801	118.021.092
Dài hạn	6.303.283.688	6.178.371.814
- Phải trả khách hàng đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	6.303.283.688	6.178.371.814
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	13.846.867.136	15.658.987.106

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại 31-12-2021		Trong kỳ		Tại 01-01-2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8.675.845.921	8.675.845.921	8.866.880.000	8.184.880.000	7.993.845.921	7.993.845.921
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đến hạn trả (i)	5.538.880.000	5.538.880.000	5.538.880.000	5.538.880.000	5.538.880.000	5.538.880.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	3.136.965.921	3.136.965.921	3.328.000.000	2.646.000.000	2.454.965.921	2.454.965.921
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	48.694.650.225	48.694.650.225	13.261.659.533	8.866.880.000	44.299.870.692	44.299.870.692
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (i)	18.095.358.366	18.095.358.366	-	5.538.880.000	23.634.238.366	23.634.238.366
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	30.599.291.859	30.599.291.859	13.261.659.533	3.328.000.000	20.665.632.326	20.665.632.326
Cộng	57.370.496.146	57.370.496.146	22.128.539.533	17.051.760.000	52.293.716.613	52.293.716.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***(i) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn:**

Hợp đồng tín dụng	: Số 6220-LAV-2017.01235/HĐTD ngày 30 ngày 11 tháng 2017.và Phụ lục số 6220-LAV-201701235-2/PLHD ngày 23/12/2019.
Số tiền cho vay	: 43.800.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 8 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời hạn giải ngân vốn cho vay chậm nhất là ngày 31/12/2021
Thời gian ân hạn	: Ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 18 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 20 hàng quý (20/01, 20/4, 20/7 và 20/10).
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 cho 16 dự án đã có Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-2017.01008/HTTL ngày 16/10/2017.

(ii) Vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành:

Hợp đồng tín dụng	: Số 0017/TD3.TC/19CD ngày 01 ngày 10 tháng 2019.
Số tiền cho vay	: 38.000.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,4% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của từng phương án kinh doanh.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 1,4%/năm,
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày 26 hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mục đích sử dụng vốn : Đầu tư dự án thay mới ống mục tại địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm.

Hợp đồng tín dụng : Số 0002/TD3.TC/20CD ngày 08 ngày 6 tháng 2020.

Số tiền cho vay : 1.339.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 4, 5, 8, 9, 10 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0197/2020/STN-HĐTC ngày 08/06/2020.

Hợp đồng tín dụng : Số 0004/TD3.TC/20CD ngày 12 ngày 8 tháng 2020.

Số tiền cho vay : 4.343.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0295/2020/STN-HĐTC ngày 12/08/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng tín dụng** : **Số 0006/TD3.TC/20CD ngày 21 ngày 12 tháng 2020.**
- Số tiền cho vay : 1.310.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
- Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
- Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
- Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
- Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo
- Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
- Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.
- Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0681/2020/STN-HĐTC ngày 21/12/2020.
- Hợp đồng tín dụng** : **Số 0009/TD3.TC/21CD ngày 12 ngày 8 tháng 2021.**
- Số tiền cho vay : 2.651.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
- Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
- Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
- Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
- Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
- Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
- Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
- Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0230/2021/STN-HĐTC ngày 12/08/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng tín dụng : Số 0015/TD3.TC/21CD ngày 19 ngày 8 tháng 2021.**
- Số tiền cho vay : 1.838.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
- Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
- Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
- Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
- Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
- Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
- Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
- Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0232/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.
- Hợp đồng tín dụng : Số 0016/TD3.TC/21CD ngày 19 ngày 8 tháng 2021.**
- Số tiền cho vay : 2.296.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
- Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
- Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
- Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
- Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
- Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
- Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
- Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0233/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Hợp đồng tín dụng : Số 0017/TD3.TC/21CD ngày 05 ngày 11 tháng 2021.**
- Số tiền cho vay : 2.460.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
- Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
- Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
- Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
- Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
- Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
- Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
- Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0251/2021/STN-HĐTC ngày 05/011/2021.
- Hợp đồng tín dụng : Số 0018/TD3.TC/21CD ngày 13 ngày 12 tháng 2021.**
- Số tiền cho vay : 4.225.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
- Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
- Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
- Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
- Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
- Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
- Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 10,11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
- Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0280/2021/STN-HĐTC ngày 13/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Hợp đồng tín dụng : Số 0020/TD3.TC/21CD ngày 20 ngày 12 tháng 2021.**

Số tiền cho vay : 1.131.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường 10, Quận 6, (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0283/2021/STN-HĐTC ngày 20/12/2021.

Hợp đồng tín dụng : Số 0021/TD3.TC/21CD ngày 24 ngày 12 tháng 2021.

Số tiền cho vay : 2.369.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0294/2021/STN-HĐTC ngày 24/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại 31-12-2021	Tại 01-01-2021
	VND	VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	758.469.595	388.118.239
- Chi phí trả trước là chi phí gắn đồng hồ nước	758.469.595	388.118.239
Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	29%	30%
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất hoạt động Kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi Thuế	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	129.527.508	66.048.299
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chủ sở hữu	Tại 31-12-2021		Tại 01-01-2021	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	51,00%	66.304.000.000	51,00%	66.304.000.000
Ông Lê Huy Hùng	14,00%	18.200.000.000	14,00%	18.200.000.000
Ông Hồ Lê Minh	7,47%	9.705.700.000	7,47%	9.705.700.000
Ông Nguyễn Thanh Phong	6,30%	8.189.000.000	6,30%	8.189.000.000
Các cổ đông khác	21,23%	27.601.300.000	21,23%	27.601.300.000
Cộng	100%	130.000.000.000	100%	130.000.000.000

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.600.000.000	13.650.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23.3 Cổ phiếu

	Tại 31-12-2021	Tại 01-01-2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.000.000</i>	<i>13.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.000.000</i>	<i>13.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

23.4 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2020	130.000.000.000	63.849.723.527	26.493.506.769	220.343.230.296
Lãi trong năm	-	-	27.955.441.891	27.955.441.891
- Phân phối lợi nhuận năm 2019			(22.992.593.049)	(22.992.593.049)
+ <i>Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty</i>	-	-	(361.778.400)	(361.778.400)
+ <i>Trích Quỹ khen thưởng</i>	-	-	(4.138.666.750)	(4.138.666.750)
+ <i>Trích Quỹ phúc lợi</i>			(4.842.147.899)	(4.842.147.899)
+ <i>Chia cổ tức năm</i>	-	-	(13.650.000.000)	(13.650.000.000)
Tại 31/12/2020	130.000.000.000	63.849.723.527	31.456.355.611	225.306.079.138
Tại 01-01-2021	130.000.000.000	63.849.723.527	31.456.355.611	225.306.079.138
Lãi trong năm	-	-	27.840.948.967	27.840.948.967
- Phân phối lợi nhuận năm 2020 (*)			(27.258.458.020)	(27.258.458.020)
+ <i>Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty</i>	-	-	(334.170.000)	(334.170.000)
+ <i>Trích Quỹ khen thưởng</i>	-	-	(5.347.580.454)	(5.347.580.454)
+ <i>Trích Quỹ phúc lợi</i>			(5.976.707.566)	(5.976.707.566)
+ <i>Chia cổ tức năm</i>	-	-	(15.600.000.000)	(15.600.000.000)
Tại 31-12-2021	130.000.000.000	63.849.723.527	32.038.846.558	225.888.570.085

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu	1.155.675.708.746	1.177.743.359.088
- Doanh thu cung cấp nước sạch	1.137.950.172.265	1.156.918.415.084
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	17.725.536.481	20.824.944.004
Doanh thu với các bên liên quan	5.185.335.833	4.864.768.958
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	5.185.335.833	4.864.768.958

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Giảm trừ doanh thu cung cấp nước sạch	277.955.500	865.155.925
Giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ khác	951.076.920	312.174.336
Cộng	1.229.032.420	1.177.330.261

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	1.032.861.062.558	1.058.549.485.484
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	9.368.269.247	12.734.777.332
Cộng	1.042.229.331.805	1.071.284.262.816

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5.396.115.960	6.277.904.505
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.193.972	42.724.955
Cộng	5.439.309.932	6.320.629.460

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.705.574.116	3.207.047.809
Cộng	3.705.574.116	3.207.047.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	50.696.098.416	49.412.908.738
- Chi phí nhân viên quản lý	26.344.707.220	24.014.182.723
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.906.908.337	2.086.650.267
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.448.858.623	2.950.600.073
- Thuế, phí và lệ phí	108.606.601	144.686.909
- Chi phí thuê đất	826.328.160	1.180.468.800
- Chi phí dự phòng	2.338.430.958	1.449.955.155
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.575.001	84.750.000
- Chi phí bằng tiền khác	15.629.683.516	17.501.614.811
Chi phí bán hàng	32.650.739.159	24.900.621.186
- Chi phí nhân viên bán hàng	22.440.952.772	20.122.090.219
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	808.382.583	582.024.942
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.932.112.627	1.817.918.358
- Chi phí bằng tiền khác	6.469.291.177	2.378.587.667
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Phí Bảo vệ môi trường được giữ lại	982.143.737	515.247.028
Xử lý các khoản chi phí, công nợ	3.479.218.798	-
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	109.144.000	40.450.000
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	9.392.727	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	39.273.133
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	-	2.400.000
Thu nhập khác	515.265.538	106.916.135
Cộng	5.095.164.800	704.286.296

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế	86.682.305	-
Chi phí đấu giá, hồ sơ mời thầu	10.232.727	110.171.458
Chi phí đầu tư không hoàn vốn ống cái	-	(27.452.987)
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	-	8.000.000
Phí Bảo vệ môi trường	982.000.000	510.800.343
Xử lý các khoản chi phí, công nợ	23.438.057	-
Chi phí khác	154.601.862	110.666
Cộng	1.256.954.951	601.629.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.442.452.611	34.184.474.554
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	18.969.797.288	21.278.810.710
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	15.472.655.323	12.905.663.844
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	1.194.143.600	7.029.259.177
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(370.351.356)</i>	<i>6.562.354.609</i>
Chênh lệch tạm thời khoản chi phí trả trước	(370.351.356)	6.562.354.609
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>1.564.494.956</i>	<i>466.904.568</i>
Chi phí bị phạt thuế, vi phạm hành chính	86.682.305	19.789.947
Chi phí khấu hao không được trừ	968.721.742	-
Lương HDQT không trực tiếp tham gia điều hành	509.090.909	447.114.621
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn chứng từ	-	-
Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	29%	30%
Tổng thu nhập chịu thuế:	35.636.596.211	41.213.733.731
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch được ưu đãi	5.892.948.076	8.442.679.285
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch không được ưu đãi	14.270.992.812	19.865.390.602
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	15.472.655.323	12.905.663.844
Thuế suất thuế TNDN		
- Thuế suất Thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.538.024.435	7.398.478.818

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	63.479.209	(1.169.446.155)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	63.479.209	(1.169.446.155)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	27.840.948.967	27.955.441.891
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(10.317.855.687)	(11.658.458.020)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.348	1.254

(*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021. Do đó, Công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Năm 2021 công ty tạm trích và trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 (lấy bằng tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2020) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nước sạch	815.890.934.104	824.715.615.544
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.429.592.615	9.139.447.126
Chi phí nhân công	137.764.093.396	131.563.782.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.554.850.468	45.639.073.406
Thuế, phí và lệ phí	108.606.601	144.686.909
Chi phí dự phòng	2.338.430.958	1.449.955.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.355.002.923	44.032.066.098
Chi phí khác bằng tiền	76.134.658.315	88.913.165.894
Cộng	1.125.576.169.380	1.145.597.792.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.137.672.216.765	16.774.459.561	1.154.446.676.326
Giá vốn bộ phận	(1.032.861.062.558)	(9.368.269.247)	(1.042.229.331.805)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	104.811.154.207	7.406.190.314	112.217.344.521
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(82.135.782.803)	(1.211.054.772)	(83.346.837.575)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	22.675.371.404	6.195.135.542	28.870.506.946
Doanh thu hoạt động tài chính	-	5.439.309.932	5.439.309.932
Chi phí tài chính	(3.705.574.116)	-	(3.705.574.116)
Thu nhập khác	-	5.095.164.800	5.095.164.800
Chi phí khác	-	(1.256.954.951)	(1.256.954.951)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.969.797.288	15.472.655.323	34.442.452.611
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(3.443.493.370)	(3.094.531.065)	(6.538.024.435)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(63.479.209)	-	(63.479.209)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.462.824.709	12.378.124.258	27.840.948.967
Tổng Tài sản			458.800.790.150
Tổng Nợ phải trả			232.912.220.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.156.053.259.159	20.512.769.668	1.176.566.028.827
Giá vốn bộ phận	(1.058.549.485.484)	(12.734.777.332)	(1.071.284.262.816)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	97.503.773.675	7.777.992.336	105.281.766.011
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(73.017.915.156)	(1.295.614.768)	(74.313.529.924)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	24.485.858.519	6.482.377.568	30.968.236.087
Doanh thu hoạt động tài chính	-	6.320.629.460	6.320.629.460
Chi phí tài chính	(3.207.047.809)	-	(3.207.047.809)
Thu nhập khác	-	704.286.296	704.286.296
Chi phí khác	-	(601.629.480)	(601.629.480)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.278.810.710	12.905.663.844	34.184.474.554
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(4.817.346.049)	(2.581.132.769)	(7.398.478.818)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.169.446.155	-	1.169.446.155
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.630.910.816	10.324.531.075	27.955.441.891
Tổng Tài sản			491.707.477.974
Tổng Nợ phải trả			266.401.398.836

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38.1 Thông tin với các bên liên quan

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan

- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn
- Công ty CP TV Giao thông Công chánh
- Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh
- Công ty CP tư vấn Xây dựng Cấp Nước
- Xí nghiệp Truyền Dẫn Nước sạch
- Chi nhánh Cấp nước Tân Hòa
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Giám Đốc là TV.HĐQT của công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn		
- Cho thuê TSCĐ Huyện Bình Chánh	4.935.143.374	4.864.768.955
- Cung cấp dịch vụ khác	697.644.856	-
- Khoản giảm trừ doanh thu	447.452.397	-
- Mua dịch vụ	41.330.427.922	44.046.661.552
- Mua nước sạch	815.890.934.104	824.715.615.544
- Thu tiền cung cấp dịch vụ	16.298.809.949	1.815.374.330
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	938.564.661.209	875.408.762.662
2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh		
- Phải trả xây dựng cơ bản	787.382.785	622.596.657
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	532.375.482	518.812.700
3. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Mua dịch vụ	-	107.109.949
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	45.911.445	129.231.596
4. Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh		
- Trả tiền ký cược ký quỹ	30.000.000	-
5. Công ty CP Cấp nước Nhà Bè		
- Mua hàng hóa	6.099.999	-
- Trả tiền mua hàng hóa	6.710.000	-
6. Công ty TNHH Thương Mại N.T.P		
- Mua vật tư	1.356.508.220	8.101.205.780
- Trả tiền mua vật tư	1.492.159.042	9.791.106.358
7. CN Cấp nước Tân hòa		
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	10.967.100	-

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31-12-2021 VND	Tại 01-01-2021 VND
1. Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn		
- Phải thu khách hàng	1.712.957.171	12.316.959.482
- Phải trả cho người bán	86.793.146.567	123.215.656.252
- Chi phí thuê tài sản phải trả	11.234.056.213	-
- Phải trả cổ tức	-	-
2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh		
- Phải trả cho người bán	425.339.593	91.594.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	Tại 31-12-2021	Tại 01-01-2021
	VND	VND
3. Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh		
- Nhận ký quỹ ký cược	-	30.000.000
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Trả trước cho người bán	111.342.205	65.430.760
5. CN Cấp nước Tân Hòa		
- Phải trả cho người bán	-	10.967.100

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tên	Chức danh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
		VND	VND
Ông Hứa Trọng Nghi	Chủ tịch Hội đồng Quản Trị	318.237.588	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	CT.HĐQT/Miễn nhiệm	-	519.928.246
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám Đốc/UV.HĐQT	565.163.034	560.373.718
Ông Nguyễn Anh Kiệt	Phó Giám Đốc	414.033.650	423.588.601
Bà Hồ Kim Phượng	Phó Giám Đốc	414.033.650	423.588.601
Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	414.033.650	210.946.154
Bà Lại Thị Thu	TBKS/ Miễn nhiệm	-	212.642.447
Bà Vũ Thị Như Quỳnh	Kế Toán Trưởng	413.407.525	412.841.329
Ông Trần Quang Minh	UV.HĐQT	24.242.424	72.727.272
Ông Lê Trọng Thuận	UV.HĐQT	48.484.848	-
Ông Đặng Đức Hiền	CT.HĐQT/Miễn nhiệm	72.727.272	72.727.272
Ông Trần Văn Châu	UV.HĐQT	72.727.272	72.727.272
Ông Lê Huy Hùng	UV.HĐQT	72.727.272	72.727.272
Ông Nguyễn Thanh Phong	UV.HĐQT	72.727.272	72.727.272
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên BKS	36.363.636	36.363.636
Bà Trương Thị Thanh Nhung	Thành viên BKS	36.363.636	36.363.636
Bà Lê Thị Kim Xuyên	Thành viên BKS	36.363.636	36.363.636
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên BKS	36.363.636	36.363.636
Cộng		3.048.000.000	3.273.000.000

38.2 Cam kết hoạt động

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê đất số 341/HĐ-TNMT-QHSDD ngày 15/01/2013. Thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích đất thuê là 1.543,5m² gồm 19,5m² phạm lộ giới và 1.524m² thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 22, phường 12, Quận 5, tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38.2 Cam kết hoạt động (tiếp theo)

- Thời hạn thuê đất:
- + Diện tích đất phạm lộ giới 19,5m²: thuê ngắn hạn hàng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn không được đầu tư xây dựng, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch Công ty phải chấp hành giải tỏa theo quy định;
- + Diện tích không phạm lộ giới 1.524m²: kể từ ngày 16/01/2007 đến hết ngày 01/01/2046.
- Phương thức nộp tiền thuê đất: Thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

38.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

38.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

38.5 Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 của Công ty

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 34, 35 của Thuyết minh Báo cáo tài chính và được phân loại lại cho phù hợp với nội dung chỉ tiêu/tài khoản, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Mã số	Tại ngày	Phân loại lại	Tại ngày
		31/12/2020 (Đã kiểm toán) VND	VND	31/12/2020 sau Phân loại lại VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.483.164.654	(2.196.336.662)	2.286.827.992
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	8.330.000	8.330.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8.330.000	(8.330.000)	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	67.890.350.135	2.196.336.662	70.086.686.797
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.028.294.609	4.452.320.683	9.480.615.292
Phải trả dài hạn khác	337	10.630.692.497	(4.452.320.683)	6.178.371.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu trên	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 (Theo BCTC của công ty) VND/ cổ phiếu	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 (Sau điều chỉnh) VND/ cổ phiếu
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.394	1.254
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.394	1.254

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

HUỲNH TUẤN ANH



BẢN GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Theo báo cáo kết quả kinh doanh quý 4 năm 2021 của Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn, những chỉ tiêu có tỷ lệ thay đổi tăng, giảm làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của quý 4 năm 2021 như sau:

I. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Doanh thu nước	273.086.890.659	287.782.479.217	(14.695.588.558)	94,89%
Doanh thu cung cấp dịch vụ gồm:	5.745.155.050	6.019.230.823	(274.075.773)	95,45%
-Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	1.233.785.842	896.427.791	337.358.051	137,63%
-Doanh thu chuyển nhượng vật tư	2.659.503.211	1.885.454.545	774.048.666	141,05%
-Doanh thu dịch vụ	1.851.865.997	3.237.348.487	(1.385.482.490)	57,20%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	278.832.045.709	293.801.710.040	(14.969.664.331)	94,90%

b. Thuyết minh:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4 năm 2021 giảm hơn so với quý 4 năm 2020 là 14.969.664.331 đồng, tỷ lệ giảm 5,1% do:

1. Doanh thu nước giảm 14.695.588.558 đồng, tỷ lệ giảm 5,11% do :

- Giá bán bình quân quý 4 năm 2021 giảm so với quý 4 năm 2020 là 231,75đồng/m³, tỷ lệ giảm 2,19% làm cho doanh thu giảm 6.255.915.977 đồng, ngày 27/09/2021 HĐQT đã ra nghị quyết số 81/NQ-CNCL-HĐQT thông qua việc giảm giá 10% tiền nước sinh hoạt cho người dân và các doanh nghiệp thực hiện 3T do ảnh hưởng dịch Covid-19.

- Sản lượng nước tiêu thụ quý 4 năm 2021 giảm so với quý 4 năm 2020 là 685.872 m³ do làm cho doanh thu giảm 7.113.727.309 đồng, tỷ lệ giảm 2,54%.

- Doanh thu truy thu quý 4 năm 2021 giảm so với quý 4 năm 2020 là 1.325.945.271 đồng, tỷ lệ giảm 86%.

2. Doanh thu cung cấp dịch vụ quý 4 năm 2021 giảm so với quý 4 năm 2020 là 274.075.773 đồng, tỷ lệ giảm 4,55% do:

- Doanh thu cho thuê tài sản cố định huyện Bình Chánh quý 4 năm 2021 cao hơn quý 4 năm 2020 là 337.358.051 đồng, tỷ lệ tăng 137,63%.

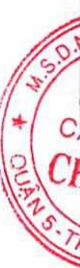
- Doanh thu chuyển nhượng vật tư quý 4 năm 2021 cao hơn quý 4 năm 2020 là 774.048.666 đồng, tỷ lệ tăng 141,05%

- Doanh thu cung cấp dịch vụ đồng hồ nước quý 4 năm 2021 thấp hơn quý 4 năm 2020 là 1.385.482.490 đồng, tỷ lệ giảm 42,8%.

II. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Giá vốn hàng bán nước sạch	240.566.083.035	263.849.986.450	(23.283.903.415)	91,18%



Chỉ tiêu	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ trong đó:	2.486.807.447	3.154.201.909	(667.394.462)	78,84%
Giá vốn cung cấp dịch vụ ĐHN	1.314.167.990	2.046.652.336	(732.484.346)	64,21%
Chi phí chuyển nhượng vật tư	146.466.531	143.464.536	3.001.995	102,09%
Chi phí KHTSCĐ cho thuê	1.026.172.926	964.085.037	62.087.889	106,44%
Cộng	243.052.890.482	267.004.188.359	(23.951.297.877)	91,03%
<i>Trong đó chi tiết giá vốn nước:</i>				
Chi phí nguyên liệu, vật liệu-nước sạch	194.736.615.568	200.606.524.375	(5.869.908.807)	97,07%
Chi phí nguyên liệu, vật liệu khác	1.370.584.751	1.602.359.858	(231.775.107)	85,54%
Chi phí nhân công	21.585.642.239	22.420.983.783	(835.341.544)	96,27%
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.713.414.721	9.363.401.522	(649.986.801)	93,06%
Chi phí thuê tài sản hoạt động	10.212.779.284	10.583.259.966	(370.480.682)	96,50%
Chi phí gắn và thay đồng hồ nước	(19.353.064)	13.024.380.792	(13.043.733.856)	-0,15%
Chi phí chống thất thoát nước	1.205.978.945	983.092.444	222.886.501	122,67%
Chi phí cải tạo ống mục	189.857.427	709.460.104	(519.602.677)	26,76%
Chi phí sửa bể	2.268.154.431	4.274.341.589	(2.006.187.158)	53,06%
Chi phí khác	302.408.733	282.182.017	20.226.716	107,17%
Tổng chi phí sản xuất	240.566.083.035	263.849.986.450	(23.283.903.415)	91,18%
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ	-	-	-	
Giá vốn nước đã cung cấp	240.566.083.035	263.849.986.450	(23.283.903.415)	91,18%

b. Thuyết minh:

Tổng giá vốn bán hàng quý 4 năm 2021 giảm so với quý 4 năm 2020 là 23.951.297.877 đồng, tỷ lệ giảm 8,97%, trong đó:

- Giá vốn nước quý 4 năm 2021 giảm so với quý 4 năm 2020 là 23.283.903.415 đồng, tỷ lệ giảm 8,82% do:

- Chi phí mua si nước sạch giảm 5.869.908.807 đồng, tỷ lệ giảm 2,93% do:
 - + Sản lượng nước mua si quý 4 năm 2021 giảm so với quý 4 năm 2020 là 546.339 m³, tỷ lệ giảm 1,64%, làm cho chi phí mua si nước sạch giảm 3.250.200.054 đồng
 - + Giá mua si nước sạch giảm 78,72 đồng/m³, tỷ lệ giảm 1,31% làm cho chi phí mua si nước sạch giảm 2.619.708.753 đồng.
- Chi phí nguyên vật liệu khác giảm 231.775.106 đồng, tỷ lệ giảm 14,46%
- Chi phí nhân công quý 4 năm 2021 giảm so với quý 4 năm 2020 là 835.341.544 đồng, tỷ lệ giảm 3,73%.
- Chi phí khấu hao tài sản cố định quý 4 năm 2021 giảm so với quý 4 năm 2020 là 649.986.801 đồng, tỷ lệ giảm 6,94%.
- Chi phí thuê tài sản cố định quý 4 năm 2021 giảm so với quý 4 năm 2020 là 370.480.682 đồng, tỷ lệ giảm 3,5%.
- Chi phí gắn và thay ĐHN quý 4 năm 2021 giảm so với quý 4 năm 2020 là 13.043.733.856 đồng, tỷ lệ giảm 100,15% do quý 4 năm 2021 công ty hạch toán lại chi phí gắn ĐHN năm 2021 phân bổ 3 năm, năm 2020 phân bổ toàn bộ trong năm.
- Chi phí chống thất thoát nước quý 4 năm 2021 tăng so với quý 4 năm 2020 là 222.886.501 đồng, tỷ lệ tăng 122,67%.
- Chi phí cải tạo ống mục quý 4 năm 2021 giảm so với quý 4 năm 2020 là 519.602.677 đồng, tỷ lệ giảm 73,24%.
- Chi phí sửa bể quý 4 năm 2021 giảm so với quý 4 năm 2020 là 2.006.187.158 đồng, tỷ lệ giảm 46,94%, chi phí giảm chủ yếu là chi phí thuê ngoài dò và sửa bể giảm so với quý 4 năm 2020 là 2.002.832.189 đồng.
- Chi phí khác tăng so với quý 4 năm 2020 là 20.226.716 đồng, tỷ lệ tăng 107,17%

- Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ quý 4 năm 2021 giảm so với quý 4 năm 2020 là 667.394.462 đồng, tỷ lệ giảm 21,16%, giá vốn giảm chủ yếu là giá vốn cung cấp dịch vụ đồng hồ nước giảm 732.484.346 đồng, giá vốn cung cấp dịch vụ giảm tương ứng với doanh thu cung cấp dịch vụ

III. CHI PHÍ BÁN HÀNG

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân công	5.716.218.939	5.349.936.037	366.282.902	106,85%
Chi phí công cụ dụng cụ	179.343.385	188.427.755	(9.084.370)	95,18%
Chi phí khấu hao	775.456.631	659.337.505	116.119.126	117,61%
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	3.721.866.813	919.661.431	2.802.205.382	404,70%
Cộng	10.392.885.768	7.117.362.728	3.275.523.040	146,02%

b. Thuyết minh:

Chi phí bán hàng quý 4 năm 2021 tăng 3.275.523.040 đồng so với quý 4 năm 2020, tỷ lệ tăng 146,02% do:

- Chi phí nhân công tăng 366.282.902 đồng so với quý 4 năm 2020, tỷ lệ tăng 106,85% do năm 2021 công ty thực hiện theo kiến nghị của đoàn Kiểm toán Nhà nước về việc đóng BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tổng thu nhập hàng tháng của NLĐ, năm 2020 Công ty đóng các khoản chi phí này theo hợp đồng lao động.
- Chi phí công cụ dụng cụ giảm 9.084.370 đồng so với quý 4 năm 2020, tỷ lệ giảm 4,82%
- Chi phí khấu hao tăng 116.119.126 đồng, tỷ lệ tăng 117,61%
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác tăng so với quý 4 năm 2020 là 2.802.205.382 đồng, tỷ lệ tăng 404,7%, chi phí tăng chủ yếu do trong quý 4 năm 2021, Công ty thực hiện theo NQ số 80/NQ-CNCL-HĐQT ngày 29 tháng 06 năm 2021 của HĐQT về việc miễn giảm tiền nước sinh hoạt cho các khu cách ly, hộ nghèo và cận nghèo bị ảnh hưởng bởi dịch Covid 19, Công ty đã miễn giảm tiền nước và hạch toán vào chi phí với số tiền là 3.405.622.083 đồng. Các chi phí khác còn lại giảm 603.416.701 đồng.

IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân viên quản lý	7.148.392.613	6.316.658.351	831.734.262	113,17%
Chi phí đồ dùng văn phòng	869.692.551	547.432.980	322.259.571	158,87%
Chi phí khấu hao TSCĐ	551.315.790	612.632.924	(61.317.134)	89,99%
Thuế, phí và lệ phí	40.374.434	34.437.145	5.937.289	117,24%
Thuê đất	(59.023.440)	295.117.200	- (354.140.640)	-20,00%
Chi phí dự phòng	1.216.338.616	(973.117.581)	2.189.456.197	-124,99%
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	2.638.451.180	4.648.777.982	(2.010.326.802)	56,76%
Cộng	12.405.541.744	11.481.939.001	923.602.743	108,04%

b. Thuyết minh:

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 4 năm 2021 tăng so với quý 4 năm 2020 là 923.602.743 đồng, tỷ lệ tăng 108,04% chi phí tăng chủ yếu do:

- Chi phí nhân viên quý 4 năm 2021 tăng so với quý 4 năm 2020 là 831.734.262 đồng, tỷ lệ tăng 113,17% do năm 2021 công ty thực hiện theo kiến nghị của đoàn Kiểm toán Nhà nước về việc đóng BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tổng thu nhập hàng tháng của NLĐ, năm 2020 Công ty đóng các khoản chi phí này theo hợp đồng lao động.

2. Chi phí đồ dùng văn phòng tăng so với quý 4 năm 2020 là 322.259.571 đồng chủ yếu do quý 4 năm 2021 phát sinh chi phí phân bổ bản quyền phần mềm Gis số tiền là 491.880.600 đồng, các chi phí đồ dùng văn phòng còn lại giảm 169.621.029 đồng.
3. Chi phí khấu hao quý 4 năm 2021 giảm 61.317.134 đồng, tỷ lệ giảm 10,01%
4. Thuế, phí và lệ phí quý 4 năm 2021 tăng 5.937.289 đồng so với quý 4 năm 2020, tỷ lệ tăng 117,24%.
5. Tiền thuê đất quý 4 năm 2021 giảm 354.140.640 đồng so với quý 4 năm 2020, tỷ lệ giảm 120% do năm 2021 công ty được miễn giảm tiền thuê đất theo quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/09/21.
6. Chi phí dự phòng quý 4 năm 2021 tăng so với quý 4 năm 2020 là 2.189.456.197 đồng, tỷ lệ tăng 224,99%.
7. Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác giảm 2.010.326.802 đồng so với quý 4 năm 2020, tỷ lệ giảm 43,24% chủ yếu do năm 2021 không phát sinh chi phí đồng phục cho CB CNV và chi phí điện thoại di động cho cán bộ quản lý, còn quý 4 năm 2020 phát sinh các chi phí này với số tiền là 1.711.118.403 đồng.

V. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Tiền gửi có kỳ hạn	979.804.191	2.816.979.736	(1.837.175.545)	34,78%
Tiền gửi không kỳ hạn	13.664.120	8.108.247	5.555.873	168,52%
Cộng	993.468.311	2.825.087.983	(1.831.619.672)	35,17%

b. Thuyết minh:

Doanh thu hoạt động tài chính của quý 4 năm 2021 giảm 1.831.619.672 đồng so với quý 4 năm 2020, tỷ lệ giảm 64,83%, chủ yếu do lượng tiền gửi và lãi tiền gửi có kỳ hạn năm 2021 giảm so với năm 2020 (năm 2021 điều chỉnh cách hạch toán trích lãi dự thu vào thời điểm cuối mỗi quý, còn năm 2020 hạch toán trích lãi dự thu của năm vào cuối quý 4)

VI. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí lãi vay	894.638.235	845.425.236	49.212.999	105,82%
Cộng	894.638.235	845.425.236	49.212.999	105,82%

b. Thuyết minh:

Chi phí hoạt động tài chính quý 4 năm 2021 tăng so với quý 4 năm 2020 là 49.212.999 đồng, tỷ lệ tăng 105,82%

VII. THU NHẬP KHÁC

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	-	2.400.000	(2.400.000)	0,00%
Xử lý các khoản chi phí, công nợ	2.716.731.452		2.716.731.452	
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	62.642.000	4.690.000	57.952.000	1335,65%
Phí BVMT 1% giữ lại	308.553.096	515.247.028	(206.693.932)	59,88%
Thu tiền thanh lý tài sản cố định	-	47.273.133	(47.273.133)	0,00%
Thu nhập khác	446.451.614	68.912.018	377.539.596	647,86%
Cộng	3.534.378.162	638.522.179	2.895.855.983	553,52%

b. Thuyết minh:

Thu nhập khác của quý 4 năm 2021 tăng 2.895.855.983 đồng so với quý 4 năm 2020, tỷ lệ tăng 553,52%, thu nhập khác tăng chủ yếu là do tăng các khoản xử lý chi phí, công nợ theo Biên bản xử lý công nợ ngày 31/12/2021.

VIII. CHI PHÍ KHÁC

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí hồ sơ mời thầu	7.341.818	63.720.332	(56.378.514)	11,52%
Tiền nộp phạt vi phạm hành chính về hóa đơn	10.800.000		10.800.000	
Phí BVMT 1% giữ lại	982.000.000	510.800.343	471.199.657	192,25%
Xử lý các khoản chi phí, công nợ	23.438.057			
Chi phí khác	125.986.636	79	125.986.557	159476754%
Cộng	1.149.566.511	574.520.754	551.607.700	200,09%

b. Thuyết minh:

Chi phí khác của quý 4 năm 2021 tăng so với quý 4 năm 2020 là 551.607.700 đồng, tỷ lệ tăng 200,1% chủ yếu tăng do khoản phí BVMT 1% giữ lại và chi phí khác.

IX. LỢI NHUẬN

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Lợi nhuận trước thuế TNDN gồm:	15.464.369.442	10.241.884.124	5.222.485.318	150,99%
Lợi nhuận nước	9.722.380.112	5.333.191.038	4.389.189.074	182,30%
Lợi nhuận cung cấp dịch vụ	3.258.347.603	2.865.028.914	393.318.689	113,73%
Lợi nhuận HĐTC	98.830.076	1.979.662.747	(1.880.832.671)	4,99%
Lợi nhuận khác	2.384.811.651	64.001.425	2.320.810.226	3726,19%
Thuế TNDN	2.931.605.427	3.113.670.702	(182.065.275)	94,15%
Thuế TNDN hoãn lại	(83.127.694)	(1.386.469.636)	1.303.341.942	6,00%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.615.891.709	8.514.683.058	4.101.208.651	148,17%

b. Thuyết minh:

Qua biến động của các chỉ tiêu doanh thu - chi phí nêu trên đã làm cho lợi nhuận trước thuế của quý 4 năm 2021 tăng so với quý 4 năm 2020 là 5.222.485.318 đồng, tỷ lệ tăng 150,99%. Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2021 tăng so với quý 4 năm 2020 là 4.101.208.651 đồng, tỷ lệ tăng 148,17%.

Người lập



Phan Thị Xuân Đào

Kế toán trưởng



Vũ Thị Như Quỳnh



Ngày 12 tháng 01 năm 2022

Giám Đốc



Huỳnh Tuấn Anh